

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
VĂN PHÒNG HĐND - UBND

Số: 45 /BC-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 1 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT TTHC TỈNH KIÊN GIANG, QUÝ I/2023**

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/03/2023)

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết							Kết quả giải quyết							Số lượng hồ sơ dừng xử lý/đã hủy	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Thực tuyển	Thực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
I	UBND TP Phú Quốc	1.712	971	541	200	20	1.692	0	1.276	1.243	7	26	363	347	16	73	97%
1	Phòng Kinh tế	675	675	0	0	0	675	0	584	579	0	5	83	82	1	8	99%
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	35	35	0	0	0	35	0	34	31	0	3	0	0	0	1	91%
3	Phòng Quản lý Đô thị	104	104	0	0	0	104	0	75	69	2	4	17	17	0	12	96%
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	228	60	6	162	0	228	0	1	0	1	0	199	184	15	28	93%

5	Phòng Văn hóa - Thông tin	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	100%
6	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	100%
7	Phòng Nội vụ	11	7	0	4	0	11	0	6	5	0	1	3	3	0	2	89%
8	Phòng Tư pháp	89	57	29	3	0	89	0	61	58	0	3	14	14	0	14	96%
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	549	13	505	31	20	529	0	501	491	1	9	40	40	0	8	98%
10	Trung Tâm Y Tế	19	18	1	0	0	19	0	14	10	3	1	5	5	0	0	95%
II	UBND các xã, phường	2.334	640	1.393	301	3	2.331	0	2.243	2.106	1	136	55	42	13	36	<u>94%</u>
1	Phường An Thới	240	72	143	25	2	238	0	229	220	0	9	0	0	0	11	96%
2	Phường Dương Đông	959	213	598	148	0	959	0	956	924	1	31	2	2	0	1	97%
3	Xã Bãi Thom	72	65	3	4	0	72	0	61	57	0	4	8	8	0	3	94%
4	Xã Cửa Cạn	73	58	4	11	0	73	0	51	36	0	15	21	8	13	1	61%
5	Xã Cửa Dương	156	74	73	9	1	155	0	149	143	0	6	7	7	0	0	96%
6	Xã Dương Tơ	95	69	19	7	0	95	0	85	82	0	3	9	9	0	1	97%
7	Xã Gành Dầu	633	37	507	89	0	633	0	613	556	0	57	1	1	0	19	91%
8	Xã Hàm Ninh	84	41	37	6	0	84	0	78	69	0	9	6	6	0	0	89%
9	Xã Thổ Châu	22	11	9	2	0	22	0	21	19	0	2	1	1	0	0	91%
TỔNG		4.046	1.611	1.934	501	23	4.023	0	3.519	3.349	8	162	418	389	29	109	95%

- **Cấp huyện** (các cơ quan chuyên môn thành phố): Hồ sơ nộp trực tuyến chỉ phát sinh hồ sơ cấp giấy phép kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố (20 hồ sơ). Các cơ quan khác chưa có hồ sơ nộp trực tuyến. Trong quý, có 26 hồ sơ giải quyết trễ hạn và 16 hồ sơ tồn quá hạn.

- **Cấp xã** (UBND các xã, phường): Số lượng tiếp nhận hồ sơ trực tuyến còn thấp (03 hồ sơ). Trong quý, có 136 hồ sơ giải quyết trễ hạn và 13 hồ sơ tồn quá hạn.

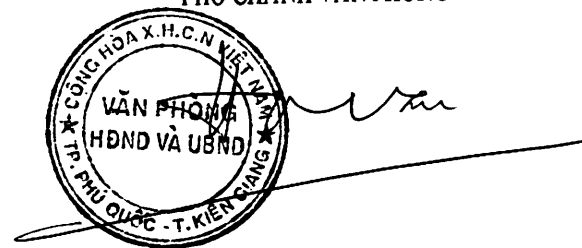
Đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện triển khai tuyên truyền dịch vụ công trực tuyến và thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định. Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên hệ thống, các cơ quan, đơn vị còn hồ sơ tồn quá hạn xem xét giải quyết, trả kết quả và có thư xin lỗi công dân.

* **Đính kèm**: Kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền các cơ quan chuyên môn thành phố, quý 1/2023.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn thành phố;
- Chi cục thuế thành phố;
- CN.VPĐĐ thành phố Phú Quốc;
- Trung tâm Y tế thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP; các tổ trưởng VP;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Bộ phận TN & TKQ;
- Lưu:VT, lttthao.

CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Ngô Thanh Xuân

СМОНКА НА ПОСЛАНИЕ



ПОСЛАНИЕ

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THÀNH PHỐ, QUÝ I/2023
(Kèm theo Báo cáo số 15 ngày 10/3/2023 của Văn phòng HĐND và UBND thành phố)

STT	Lĩnh vực	Số hồ sơ nhận giải quyết							Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút/dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hẹn
		Tổng hồ sơ	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Trực tuyến	Trực tiếp		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
I	Phòng Kinh tế	675	675	0	0	0	675	0	587	582	0	5	83	82	1	8	100%
1	Thủy sản	657	657	0	0	0	657	0	568	563	0	5	82	81	1	7	99%
2	Lưu thông hàng hóa trong nước	17	17	0	0	0	17	0	19	19	0	0	1	1	0	0	118%
3	Kinh doanh khí	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
II	Phòng Giáo dục và Đào tạo	35	35	0	0	0	35	0	34	31	0	3	0	0	0	1	91%
4	Giáo dục mầm non	2	2	0	0	0	2	0	1	1	0	0	0	0	0	1	100%
5	Giáo dục trung học	33	33	0	0	0	33	0	33	30	0	3	0	0	0	0	91%
III	Phòng Quản lý Đô thị	104	104	0	0	0	104	0	75	69	2	4	17	17	0	12	96%
6	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	69	69	0	0	0	69	0	59	57	2	0	3	3	0	7	100%

7	Hoạt động xây dựng	35	35	0	0	0	35	0	16	12	0	4	14	14	0	5	87%
IV	Phòng Tài nguyên và Môi trường	228	60	6	162	0	228	0	0	0	0	0	199	184	15	28	92%
8	Đất đai	221	53	6	162	0	221	0	0	0	0	0	195	180	15	25	92%
9	Môi trường	7	7	0	0	0	7	0	0	0	0	0	4	4	0	3	100%
V	Phòng Văn hóa - Thông tin	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	100%
10	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	
VI	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	100%
11	Bảo trợ xã hội	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	
VII	Phòng Nội vụ	11	7	0	4	0	11	0	6	5	0	1	3	3	0	2	89%
12	Thi đua - khen thưởng	6	2	0	4	0	6	0	4	3	0	1	1	1	0	1	80%
13	Tôn giáo Chính phủ	5	5	0	0	0	5	0	2	2	0	0	2	2	0	1	100%
VIII	Phòng Tư pháp	89	57	29	3	0	89	0	58	55	0	3	14	14	0	14	92%
14	Hộ tịch	71	57	14	0	0	71	0	42	40	0	2	14	14	0	12	92%
15	Chứng thực	18	0	15	3	0	18	0	16	15	0	1	0	0	0	2	94%
IX	Phòng Tài chính - Kế hoạch	549	13	505	31	20	529	0	489	479	1	9	40	40	0	8	96%
16	Quản lý công sản	14	13	1	0	0	14	0	2	1	1	0	8	8	0	4	100%

17	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	535	0	504	31	20	515	0	488	479	0	9	32	32	0	4	96%
X	Trung Tâm Y Tế	19	18	1	0	0	19	0	16	12	3	1	5	5	0	0	105%
18	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	19	18	1	0	0	19	0	16	12	3	1	5	5	0	0	105%
Cộng		1.712	971	541	200	20	1.692	0	1.266	1.234	6	26	363	347	16	73	97%